

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

1 - Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	1.201.944.760	593.752.421
Tiền mặt	529.984.293	198.698.476
Tiền gửi ngân hàng	671.960.467	395.053.945
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>512.780.044</i>	<i>189.588.016</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>7.647,39 USD</i> 159.180.423	<i>205.465.929</i>
Các khoản tương đương tiền	4.200.000.000	12.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.200.000.000	12.500.000.000
Cộng	5.401.944.760	13.093.752.421
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	37.338.781.318	27.679.322.505
Khách hàng trong nước	28.153.030.025	23.863.532.305
Khách hàng nước ngoài	<i>441.304,41 USD</i> 9.185.751.293	3.815.790.200
Trả trước cho người bán	12.148.351.421	11.905.266.146
Nhà cung cấp trong nước	12.148.351.421	11.905.266.146
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các khoản phải thu khác	1.668.022.158	1.988.906.516
Thuế nhập khẩu tạm nộp	707.365.686	593.033.669
Tiền cho vay mua nhà	451.586.768	811.586.768
Thuế TNCN	29.928.945	10.431.642
Phải thu khác	479.140.759	573.854.437
Cộng	51.155.154.897	41.573.495.167
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(5.218.554.183)	(1.105.947.948)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	45.936.600.714	40.467.547.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	31.878.869.927	21.719.047.554
Công cụ, dụng cụ	96.930.645	53.897.490
Chi phí SX, KD dở dang	19.114.555.148	17.020.526.101
Thành phẩm	32.518.665.417	32.136.768.577
Hàng hoá	20.051.630	17.474.454
Hàng gửi đi bán	213.029.184	20.644.206
Cộng giá gốc hàng tồn kho	83.842.101.951	70.968.358.382
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.197.795.054)	(531.777.495)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	81.644.306.897	70.436.580.887
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.033.615.333	521.777.727
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>471.452.901</i>	<i>417.370.465</i>
<i>Chi phí tư vấn thiết kế</i>	<i>445.119.775</i>	-
<i>Khác</i>	<i>117.042.657</i>	<i>104.407.262</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	1.101.474.313	432.016.619
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>1.101.474.313</i>	<i>432.016.619</i>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	424.050.938	-
<i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	<i>424.050.938</i>	-
Tài sản ngắn hạn khác	510.722.798	467.684.867
<i>Tạm ứng</i>	<i>510.722.798</i>	<i>467.684.867</i>
Cộng	3.069.863.382	1.421.479.213

5. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 30)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	900.098.950	14.674.377.750
Số dư cuối năm	13.774.278.800	900.098.950	14.674.377.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	113.167.788	113.167.788
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	786.931.162	786.931.162
Số dư cuối năm	-	900.098.950	900.098.950
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	786.931.162	14.561.209.962
Số dư cuối năm	13.774.278.800	-	13.774.278.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012	
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
Khu kỹ nghệ gỗ	481.566.576	963.133.152	
Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100.000.000	-	
Dàn xe SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	6.678.872.072	-	
Chi phí khác: Sửa chữa tường rào, Hồ xử lý nước thải...	-	142.700.284	
CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ	207.749.455	207.749.455	
Cộng	7.468.188.103	1.313.582.891	
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: (Xem trang 31)			
9. Nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012	
Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn	56.166.079.819	26.693.755.241	
Cộng	56.166.079.819	26.693.755.241	
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
Vay bằng Đồng Việt Nam	39.129.834.919	15.495.476.901	
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	38.608.314.320	15.044.158.687	
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)	521.520.599	451.318.214	
Vay bằng Ngoại tệ - USD	17.036.244.900	11.198.278.340	
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*) 818.460,00 USD	17.036.244.900	11.198.278.340	
Tổng cộng	56.166.079.819	26.693.755.241	
(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 14, theo HĐTD số 11.010020A/HĐTDTM tháng 07/2011; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 14%/năm (VNĐ), 6%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc...			
10. Phải trả cho người bán	31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	5.557.091.156	5.349.917.873	
Nhà cung cấp nước ngoài	5.918.449.496	11.470.911.236	
280.476,51 USD	5.838.118.556	11.470.911.236	
4.734,54 SGD	80.330.940		
Cộng	11.475.540.652	16.820.829.109	
11. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	6.587.193.315	8.337.504.159	
Khách hàng nước ngoài	14.278,32 USD	297.203.231	
Cộng	6.884.396.546	8.553.264.328	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012	
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	622.232.053	-	
Thuế xuất nhập khẩu	307.831.868	303.383.705	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.625.939.259	
Thuế tài nguyên	-	720.000	
Thuế thu nhập cá nhân	144.073.558	163.092.302	
Cộng	1.074.137.479	3.093.135.266	
13. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012	
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu	1.619.237.919	199.714.599	
Tiền điện phải trả	78.493.912	52.666.669	
Chi phí gia công vecneer gỗ	37.697.141	119.529.106	
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bể Tole	109.665.000	121.207.282	
Trích trước lương hiệu quả KD	23.809.000	-	
Chi phí dịch vụ xuất khẩu	29.634.420	-	
Cộng	1.898.537.392	493.117.656	
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012	
Kinh phí công đoàn	687.317.661	556.119.368	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	595.054.201	
Ban đổi mới Doanh nghiệp	388.800.000	388.800.000	
Thù lao HĐQT	44.820.995	406.970.385	
Cổ tức phải trả	6.122.034.000	7.679.976.000	
Cổ tức trả Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn	1.080.000.000	1.920.000.000	
Phải trả, phải nộp khác	491.170.348	497.888.058	
Cộng	8.814.143.004	12.044.808.012	
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 32)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
Cộng		79.999.810.000	79.999.810.000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.999.810.000	79.999.810.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	79.999.810.000	79.999.810.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	79.999.810.000	79.999.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.199.982.000	12.019.976.000
d. Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	9%	12%
đ. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.980	7.999.980
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	8.079.585.277	7.755.493.629
Quỹ dự phòng tài chính	2.377.518.653	2.296.495.741
Cộng	10.457.103.930	10.051.989.370

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.643.616.576	181.870.241.334
Doanh thu khác	76.922.876	1.019.500.010
Cộng	171.720.539.452	182.889.741.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.720.539.452	182.889.741.344
Cộng	171.720.539.452	182.889.741.344
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	143.539.450.198	142.783.187.757
Giá vốn hàng bán khác	58.843.154	863.683.845
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.753.696.022	248.940.173
Cộng	145.351.989.374	143.895.811.775
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.293.441	651.852.272
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.759.544.000	73.681.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.644.626	821.034.498
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	443.453.867	-
Cộng	3.692.935.934	1.546.567.770
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.741.250.301	2.464.635.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.540.800	1.690.277.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.667.051	-
Cộng	3.971.458.152	4.154.913.067
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	102.426.368	111.741.700
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	4.295.460	59.568.000
Chi phí bảo hành	5.227.403.830	2.792.511.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.898.571	1.729.695.046
Chi phí tư vấn giám sát công trình	-	5.159.141.035
Chi phí bằng tiền khác	2.535.674.293	771.046.062
Cộng	8.479.698.522	10.623.703.500
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.430.206.508	3.570.923.472
Chi phí vật liệu quản lý	82.515.651	195.641.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.904.438	158.924.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.108.404.168	455.107.852
Thuế, phí và lệ phí	680.747.307	411.747.541
Chi phí dự phòng	4.641.038.957	645.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.152.200	887.459.680
Chi phí bằng tiền khác	3.490.908.948	3.438.895.129
Cộng	14.072.878.177	9.763.699.935